

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN B  
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2024/HNGĐ-ST  
Ngày: 22/7/2024  
V/v: Ly hôn, tranh chấp về  
nuôi con khi ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH HÀ NAM**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đặng Trần Anh Dũng.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Đức Long và ông Chu Minh Đức.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Bảy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thúy Tình – Kiểm sát viên.

Trong ngày 22/7/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 05/2024/TLST – HNGĐ ngày 19/02/2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/05/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2024/QĐST-HNGĐ ngày 28/06/2024, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Thành T, sinh năm: 1971; nơi đăng ký thường trú và nơi đóng quân: Số x, phường A, quận D, thành phố Hải Phòng. (có mặt)

**2. Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị Thu T1, sinh năm 1973; nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: Số nhà x, tổ dân phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Hà Nam. (vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**[1] Tại đơn khởi kiện đề ngày 28/12/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – anh Nguyễn Thành T trình bày:**

**1.1. Về hôn nhân:** Anh tự nguyện đăng ký kết hôn với chị Nguyễn Thị Thu T1 vào ngày 08/01/1998, tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam; trước khi cưới được tự nguyện tìm hiểu.

Sau ngày cưới vợ chồng chung sống hòa thuận đến khoảng đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh là bộ đội; đóng quân xa nhà và thường xuyên phải đi công tác dài ngày nên điều kiện gần gũi, chăm sóc vợ con có nhiều hạn chế. Chị T1 không những không chia sẻ những khó khăn, vất vả và yêu cầu công việc của anh mà còn hay ghen tuông làm ảnh hưởng đến công việc cũng như tinh thần của anh. Hai người nói chuyện nhưng chỉ được một vài câu là dẫn đến to tiếng, cãi vã; trong lúc mâu thuẫn chị T1 thường xuyên dùng những lời lẽ mạt sát, thiếu tôn trọng anh. Do buồn những chuyện gia đình, anh có dùng điện thoại để chia sẻ với bạn bè trên mạng Zalo; chị T1 phát hiện dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn. Từ giữa năm 2020 anh chị chấm dứt quan hệ vợ chồng; anh có nhờ họ hàng, bạn bè khuyên giải chị T1 để chị T1 thông cảm cho tính chất công việc của anh tuy nhiên chị T1 vẫn không sửa đổi. Từ ngày 01/01/2024 âm lịch tức ngày mừng một tết do không chịu được những lời nói và thái độ của chị T1 mà anh phải về nhà bố mẹ để ở quê sống và cũng từ đó đến nay anh chị sống ly thân. Trong thời gian sống ly thân hai bên nói chuyện nhiều lần nhưng không giải quyết được mâu thuẫn; chị T1 đến tận đơn vị nơi anh đóng quân, làm đơn tố cáo anh đến chỉ huy của anh gây ảnh hưởng xấu rất lớn đến công việc cũng như tình cảm của anh dành cho chị T1,

Nay anh thấy mâu thuẫn vợ chồng anh đã trầm trọng đến mức không thể sống chung cùng nhau nên anh đề nghị Tòa án nhân dân huyện B giải quyết cho anh được ly hôn chị T1.

**1.2. Về con chung:** Anh xác định vợ chồng anh chị có 03 con chung là cháu Nguyễn Minh N (nữ), sinh ngày 01/11/1998; cháu Nguyễn Đức K (nam), sinh ngày 01/11/2003 và cháu Nguyễn Quang Đ (nam), sinh ngày 29/10/2011. Hiện tại cháu N đã học song đại học và đã đi làm; cháu K đang học năm thứ 3 Đại học Y Thái Bình; cháu Đ là học sinh lớp 7 và đang ở cùng với chị T1.

Anh xác định khi ly hôn thì anh chị đã thống nhất giao cháu Đ cho chị T1 nuôi dưỡng và anh sẽ cấp dưỡng nuôi cháu Đ cùng chị T1 5.000.000 đồng/tháng kể từ khi Tòa án giải quyết ly hôn cho đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi. Còn cháu N, cháu K đã trên 18 tuổi nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nuôi dưỡng các cháu khi giải quyết ly hôn. Anh đề nghị Tòa án xử theo thỏa thuận, thống nhất của anh chị.

**1.3. Về tài sản riêng, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, trợ cấp khó khăn sau ly hôn:** Anh xác định không có và tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết

**1.4. Về tài sản chung của vợ chồng:** Anh xác định vợ chồng có tài sản chung là nhà, đất; tuy nhiên do vợ chồng anh không thống nhất được cách phân chia; nếu anh yêu cầu Tòa án giải quyết thì việc ly hôn sẽ mất rất nhiều thời gian do

vậy anh tự nguyện không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng khi giải quyết vụ án anh kiện ly hôn chị T1.

Ngoài ra anh T không còn yêu cầu nào khác.

**[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn – chị Nguyễn Thị Thu T1 trình bày:**

**2.1. Về hôn nhân:** Chị tự nguyện đăng ký kết hôn với anh Nguyễn Thành T vào ngày 08/01/1998, tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam; trước khi cưới được tự nguyện tìm hiểu.

Về việc anh T kiện ly hôn; chị xác định vợ chồng có mâu thuẫn từ việc bất đồng quan điểm sống; quan điểm đối nhân xử thế, đối nội, đối ngoại. Bên cạnh đó anh T thường lấy cớ đi làm để không quan tâm đến vợ con; không đóng góp kinh tế cùng với chị để xây dựng gia đình. Chị góp ý nhiều lần nhưng anh T không sửa đổi bản thân mà còn mắng vợ mắng con. Vợ chồng chị có nhiều lần xảy ra to tiếng, cãi nhau tuy nhiên khi xảy ra mâu thuẫn thì chị chưa bao giờ có lời nói xúc phạm, lăng mạ anh T. Đến khoảng cuối năm 2020 thì anh T còn có biểu hiện ngoại T1; sau đó đi bêu riêu, xúc phạm nhân phẩm danh dự của chị; anh chị cũng chấm dứt quan hệ vợ chồng. Từ Tết nguyên đán năm 2024, anh T chủ động về quê tại xã B ở mà không chung sống cùng vợ con. Chị có nói để anh T về chung sống nhưng khi anh T vẫn quyết định về quê sống thì chị cũng không cản nữa; từ đó vợ chồng chị sống ly thân.

Nay anh T kiện ly hôn, chị xác định T1 cảm vợ chồng vẫn còn; bên cạnh đó chị không muốn làm ảnh hưởng đến tâm lý của các con nên chị không nhất trí ly hôn.

**1.2. Về con chung:** Chị xác định vợ chồng anh chị có 03 con chung là cháu Nguyễn Minh N (nữ), sinh ngày 01/11/1998; cháu Nguyễn Đức K (nam), sinh ngày 01/11/2003 và cháu Nguyễn Quang Đ (nam), sinh ngày 29/10/2011. Hiện tại cháu N đã học song đại học và đã đi làm; cháu K đang học năm thứ 3 Đại học Y Thái Bình; cháu Đ là học sinh lớp 7 và đang ở cùng với chị.

Chị xác định nếu ly hôn thì anh chị đã thống nhất giao cháu Đ cho chị nuôi dưỡng và anh T sẽ cấp dưỡng nuôi cháu Đ cùng chị 5.000.000 đồng/tháng kể từ khi Tòa án giải quyết ly hôn cho đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi. Còn cháu N, cháu K đã trên 18 tuổi nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nuôi dưỡng các cháu khi giải quyết ly hôn.

**1.3. Về tài sản riêng, nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy theo tiêu chuẩn), trợ cấp khó khăn sau ly hôn:** Chị xác định không có và tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**1.4. Về tài sản chung của vợ chồng,** Chị xác định vợ chồng có tài sản là nhà, đất; tuy nhiên để giữ gìn cho các con thì chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng khi giải quyết vụ án anh T kiện ly hôn chị.

Ngoài ra chị T1 không còn yêu cầu nào khác.

**[3] Tại phiên tòa,** anh T giữ nguyên quan điểm về vấn đề ly hôn và giải quyết tài sản như đã trình bày ở trên. Về phần cấp dưỡng nuôi con anh xác định anh sẽ cấp dưỡng nuôi cháu Đ từ tháng 07/2024 chứ không cần phải đợi đến khi bản án có hiệu lực pháp luật và anh đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận về nuôi con chung sau ly hôn như anh chị đã thống nhất tại phiên hòa giải.

**[4] Tại phiên tòa, đại diện VKSND huyện B có quan điểm:**

\* Về tố tụng, TAND huyện B thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; quá trình giải quyết vụ án tại toà và xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

\* Về giải quyết vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình. Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội khóa 13 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

- Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Nguyễn Thành T. Xử cho anh Nguyễn Thành T ly hôn chị Nguyễn Thị Thu T1.

- Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của anh Nguyễn Thành T và chị Nguyễn Thị Thu T1: Giao cháu Nguyễn Quang Đ, sinh ngày 29/10/2011 cho chị T1 nuôi dưỡng. Anh T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu Đ cho chị T1 mỗi tháng 5.000.000 đồng kể từ tháng 07/2024 cho đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi; việc cấp dưỡng được thực hiện hàng tháng.

- Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Anh T, chị T1 tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng: Đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

**I. Về tố tụng:** Hội đồng xét xử thấy đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*”; bị đơn – chị Nguyễn Thị Thu T1 đăng ký thường trú và cư trú tại tổ dân phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Hà Nam do vậy Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam thụ lý giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại phiên tòa lần thứ nhất ngày 28/6/2024 chị T1 có nhờ người nhà nộp đơn đề nghị hoãn phiên tòa vì lý do sức khỏe. Tại phiên tòa ngày hôm nay, chị T1 tiếp tục nhờ người nhà nộp đơn đề nghị hoãn phiên tòa với lý do đưa con gái cả nhập viện theo yêu cầu của bác sĩ; tuy nhiên các tài liệu nộp kèm theo đơn đề nghị hoãn phiên tòa là những hóa đơn thuốc không có dấu của cơ sở y tế đối với con trai thứ ba; đồng thời trong đơn chị cũng xác định nếu anh T kiên quyết yêu cầu ly hôn thì chị chỉ chấp thuận vào năm sau để có thời gian chuẩn bị tâm lý cho các con.

Xét thấy lý do chị T1 đề nghị hoãn phiên tòa lần thứ hai là không có căn cứ; đồng thời thời gian từ khi chị T1 nhận quyết định xét xử, quyết định hoãn phiên tòa đến khi mở phiên tòa là đều trên 15 ngày đủ để chị T1 có thời gian sắp xếp công việc; do vậy Hội đồng xét xử xác định chị T1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị T1 là đúng quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

## II. Về giải quyết vụ án:

**[1] Về hôn nhân:** Anh Nguyễn Thành T và chị Nguyễn Thị Thu T1 tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 08/01/1998, tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam; trước khi cưới được tự nguyện tìm hiểu. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống tại thị trấn B, huyện B đến khoảng giữa năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng. Nguyên nhân là do anh T là bộ đội chuyên nghiệp, đóng quân xa nhà nên vợ chồng ít có điều kiện gần gũi nhau; bố con cũng ít nói chuyện với nhau. Bên cạnh đó chị T1 có tính hay ghen nên nghi ngờ anh T có quan hệ ngoại tình, đồng thời cho rằng anh T không quan tâm đến con cái. Khi anh T về nhà, vợ chồng nói chuyện nhưng không tìm được tiếng nói chung, ai cũng giữ quan điểm của mình nên hai người đã xảy ra mâu thuẫn cãi nhau. Sau đó chị T1 cho rằng anh T đi nói xấu, xúc phạm danh dự nhân phẩm của chị nên đã đến nơi anh T đóng quân báo cáo đơn vị làm ảnh hưởng đến công tác của anh T, từ đó mối quan hệ vợ chồng ngày càng xấu đi. Mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng nhất vào từ cuối năm 2020 mặc dù sống chung nhà nhưng anh chị đã chấm dứt quan hệ vợ chồng và từ ngày mừng một tết nguyên đán năm 2024 đến nay anh chị sống ly thân.

Hội đồng xét xử thấy rằng mặc dù chị T1 xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nhưng trên thực tế anh chị đã sống ly thân và chị T1 hoàn toàn không có việc làm hay hành động gì để hàn gắn. Anh T thì kiên quyết xin ly hôn cho dù không cần phải chia tài sản chung của vợ chồng. Xét mâu thuẫn vợ chồng anh T chị T1 thật sự đã trầm trọng và không còn khả năng đoàn tụ do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của anh T; xử cho anh T ly hôn chị T1 là phù hợp với thực tế, đúng quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

**[2] Về con chung:** Anh Nguyễn Thành T và chị Nguyễn Thị Thu T1 có 03 con chung là cháu Nguyễn Minh N (nữ), sinh ngày 01/11/1998; cháu Nguyễn Đức K (nam), sinh ngày 01/11/2003 và cháu Nguyễn Quang Đ (nam), sinh ngày 29/10/2011. Hiện tại cháu N đã học song đại học và đã đi làm; cháu K đang học năm thứ 3 Đại học Y Thái Bình; cháu Đ là học sinh lớp 7 và đang ở cùng với chị T1.

Xét thỏa thuận về quyền nuôi dưỡng con chung sau ly hôn của anh T và chị T1 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận thỏa thuận này của anh chị; giao cháu Đ cho chị T1 nuôi dưỡng và anh T cấp dưỡng nuôi cháu Đ cho chị T1 mỗi tháng 5.000.000 đồng kể từ tháng 07/2024 cho đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi; việc cấp dưỡng được thực hiện hàng tháng.

Còn cháu N, cháu K đã trên 18 tuổi không bị hạn chế về thể chất và tinh thần, có đủ khả năng tự lập nên Hội đồng xét xử không giải quyết quyền nuôi dưỡng cháu N, cháu K sau ly hôn khi giải quyết vụ án này.

**[3] Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn:** Xét việc anh Nguyễn Thành T và chị Nguyễn Thị Thu T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản, trợ cấp khó khăn sau ly hôn là hoàn toàn tự nguyện, anh chị nhận thức được hậu quả pháp lý về việc không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản, trợ cấp khó khăn sau ly hôn khi giải quyết ly hôn do vậy Hội đồng xét xử không giải quyết những vấn đề này.

**[4] Án phí ly hôn sơ thẩm:** Anh T phải chịu theo quy định.

- **Án phí dân sự sơ thẩm đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng:** Do tại phiên hòa giải anh chị đã thỏa thuận được về người nuôi dưỡng con chung, mức và phương thức cấp dưỡng con chung và tại phiên tòa anh T đề nghị ghi nhận sự thỏa thuận của anh chị này của anh chị nên anh T phải chịu 50% án phí dân sự sơ thẩm đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội khóa 13 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

1. Xử cho anh Nguyễn Thành T ly hôn chị Nguyễn Thị Thu T1.

2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của anh Nguyễn Thành T và chị Nguyễn Thị Thu T1: Giao cháu Nguyễn Quang Đ, sinh ngày 29/10/2011 cho chị Nguyễn Thị Thu T1 nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Thành T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu Đ cho chị T1 mỗi tháng 5.000.000 đồng kể từ tháng 07/2024 cho đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi; việc cấp dưỡng được thực hiện hàng tháng.

Chị T1 và các thành viên trong gia đình chị T1 không được cản trở anh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Đ.

3. Án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Nguyễn Thành T phải nộp 300.000 đồng.

- Án phí dân sự sơ thẩm đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng: Anh Nguyễn Thành T phải chịu 150.000 đồng.

Chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm mà anh T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B theo biên lai số 0000558 ngày 19/02/2024 thành án phí ly hôn sơ thẩm mà anh T phải chịu. *(Anh T đã thi hành xong án phí ly hôn sơ thẩm và tiếp tục phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng).*

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, T cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.*

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Báo cho anh T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Báo cho chị T1 được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện B, tỉnh Hà Nam.

*Nơi nhận:*

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã B; huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**  
**Đặng Trần Anh Dũng**  
**(đã ký)**